

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

***Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho Quý III năm 2009
đã được kiểm toán***

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2009	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009	14 - 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") đã được kiểm toán giữa niên độ cho Quý III năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh Thủy sản Xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5503-000006 ngày 02/04/2003 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty con cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- + Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy sản, nông sản;
- + In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan nhà nước);
- + Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước;
- + Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản;
- + Nuôi trồng thủy sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/09/2009 là 80.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Tổng số các Công ty con: 1 công ty

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không

Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre

- + Địa chỉ: Số 457C, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 81,53%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,53%

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý III năm 2009 của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo báo cáo này (từ trang 07 đến trang 37).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
Bà :	Lê Xuân Hoàng	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng ban kiểm soát
Bà :	Đoàn Thị Đông	Thành viên
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009 của Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong Quý III năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tập đoàn tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý III năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009 của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày tháng năm 2009

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch hội đồng quản trị

Bến Tre, ngày tháng năm 2009

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Đạo

Đoàn Văn Đạo

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009
của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con**

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**
- **Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của **Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre** và Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn") được lập ngày 17/10/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý III năm 2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre và Công ty con** tại ngày 30/09/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong Quý III năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		175.699.485.678	144.577.618.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13.408.689.667	15.926.322.551
1. Tiền	111		13.408.689.667	15.926.322.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	2	76.894.799.641	54.850.596.598
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	37.310.986.604	20.972.456.588
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	39.599.642.816	21.046.483.871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3	296.289.857	12.942.550.652
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2.4	(312.119.636)	(110.894.513)
IV. Hàng tồn kho	140	3	82.344.513.553	70.325.754.024
1. Hàng tồn kho	141		82.344.513.553	70.325.754.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.051.482.817	3.474.945.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		218.912.631	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.228.854.696	3.119.660.228
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4	603.715.490	355.285.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		200.061.353.366	152.383.597.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	1.023.750.000	2.179.824.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.1	1.023.750.000	2.179.824.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	162.877.272.399	114.715.165.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.1	43.838.137.625	38.700.326.434
- Nguyên giá	222		63.648.699.713	54.830.288.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.810.562.088)	(16.129.961.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.2	77.087.040	4.671.457
- Nguyên giá	228		101.288.280	18.685.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.201.240)	(14.014.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.3	118.962.047.734	76.010.168.038
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	5.580.000.000	3.730.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7.2	7.380.000.000	7.380.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	7.3	(1.800.000.000)	(3.650.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	8	19.749.438.372	20.049.534.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.1	18.552.019.019	19.213.824.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.197.419.353	835.710.345
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		10.830.892.595	11.709.073.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		375.760.839.044	296.961.215.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		220.546.938.984	154.285.044.990
I. Nợ ngắn hạn	310	9	137.187.528.815	93.610.097.362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1	91.925.866.587	59.204.742.794
2. Phải trả người bán	312	9.2	39.144.602.338	28.826.741.778
3. Người mua trả tiền trước	313	9.3	172.716.630	285.602.725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.4	1.748.883.315	1.948.493.150
5. Phải trả công nhân viên	315		1.787.532.349	1.401.738.034
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.5	2.407.927.596	1.942.778.881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	10	83.359.410.169	60.674.947.628
1. Phải trả dài hạn người bán	331	10.1	5.931.663.200	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	10.2	77.415.232.174	60.639.623.808
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.514.795	35.323.820
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	11	147.834.008.607	137.050.867.702
I. Vốn chủ sở hữu	410		148.188.701.040	137.253.830.596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.015.616.000	55.015.616.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		381.259.662	214.396.322
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.421.195.135	1.454.195.135
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		230.431.423	230.431.423
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.140.198.820	339.191.716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(354.692.433)	(202.962.894)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(354.692.433)	(202.962.894)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	12	7.379.891.453	5.625.303.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		375.760.839.044	296.961.215.924

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		51.732,78	708.892,19
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trâm

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
		Quý III năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.1	73.239.372.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.1	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.239.372.112
4. Giá vốn hàng bán	14	58.238.162.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.001.209.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	2.394.271.718
7. Chi phí tài chính	15	1.580.536.168
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1.556.174.800
8. Chi phí bán hàng	16	5.150.013.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	2.050.098.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.614.833.679
11. Thu nhập khác	13.3	292.131.924
12. Chi phí khác	18	315.574.211
13. Lợi nhuận khác		(23.442.287)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.591.391.392
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	833.215.897
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		181.076.155
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.577.099.340
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		210.754.062
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		7.366.345.278
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	20	921

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trâm

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		81.672.456.456
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(48.067.981.181)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.226.180.723)
4. Tiền chi trả lãi vay		(1.305.258.910)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.423.929.605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.946.990.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.549.974.691
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.671.484.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.025.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.661.458.382)
<i>(tiếp theo trang sau)</i>		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.476.650.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		32.670.202.773
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(74.407.007.928)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.260.155.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.371.638.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.780.328.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.408.689.667

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trâm

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh Thủy sản Xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/09/2009 là 80.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Tổng số các Công ty con: **1 công ty**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không

Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre

+ Địa chỉ: Số 457C, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 81,53%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,53%

2. Lĩnh vực kinh doanh

+ Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Tập đoàn: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5503-000006 ngày 02/04/2003 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty con cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- + Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy sản, nông sản;
- + In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan nhà nước);
- + Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước;
- + Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản;
- + Nuôi trồng thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Tập đoàn

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty và công ty con áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty và công ty con đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty và Công ty con áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ;

2.4. Cơ sở trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập cho Quý III năm 2009. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại là những lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ các tài sản không xác định được và không ghi nhận được một cách riêng biệt.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	5 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
+ Phần mềm quản lý	5 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	11.383.810.964	1.664.352.200
Tiền gửi ngân hàng	2.024.878.703	14.261.970.351
+ Tiền gửi VND	1.102.338.536	2.227.107.642
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD)	922.540.167	12.034.862.709
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	13.408.689.667	15.926.322.551

Ghi chú:

Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
2.1. Phải thu khách hàng	37.310.986.604	20.972.456.588

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2009 như sau:

Trong đó:

+ Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Hào Hiệp	2.464.649.819
+ Nguyễn Ngọc Đào	1.007.613.734
+ Công ty Cổ Phần Nông Thủy Sản Việt Phú	962.864.595
+ Công ty Cổ Phần Tô Châu	804.625.920
+ Công ty Hải Sản 404	679.411.502
+ Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre	640.293.529
+ Công ty TNHH Thủy Hải Sản Saigon - Mekong	593.715.776
+ Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu	523.086.348
+ Blue IS	1.844.915.096
+ Iberica	2.449.008.739
+ Stavis SeaFood	785.708.154
+ Trịnh Văn Nam	5.203.992.391
+ Brasmar III	1.545.616.706
+ Mascato	4.949.019.346
+ Channel Seafood	771.412.320
+ Produvale	1.543.646.580
+ Các đối tượng khác	10.541.406.049

Tổng cộng	37.310.986.604
------------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

2.2. Trả trước cho người bán

30/09/2009	01/01/2009
VND	VND
39.599.642.816	21.046.483.871

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 30/09/2009 như sau:

Trong đó:

+ Đoàn Văn Cười	15.149.200.000
+ Công ty TNHH TM XD SX Minh Phát	8.422.688.913
+ Công ty TNHH Cơ Khí Huân Tước	4.422.300.000
+ Công ty TNHH SX - TM - XD Điện Trúc Hạ	3.322.450.963
+ Công ty TNHH Thép B. M. B	2.300.435.749
+ DNTN Xây dựng Cơ khí Thương mại Bình An	1.878.985.277
+ Nguyễn Hoàng Tuấn	580.000.000
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng Ba Một Ba	559.156.500
+ Công ty Cổ Phần Môi Trường Mê Kông Xanh	500.000.000
+ Các đối tượng khác	2.464.425.414

Tổng cộng

39.599.642.816

30/09/2009	01/01/2009
VND	VND
296.289.857	12.942.550.652

2.3. Các khoản phải thu khác

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/09/2009 như sau:

Trong đó:

+ Đoàn Văn Cười (tiền lãi)	214.975.234
+ Tiền thù lao HĐQT và BKS	65.900.000
+ Các đối tượng khác	15.414.623

Tổng cộng

296.289.857

30/09/2009	01/01/2009
VND	VND
312.119.636	110.894.513

2.4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Trong đó:

+ Công ty TNHH Basa MeKong	139.965.063
+ Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Đại	41.019.210
+ CSKD Thủy sản Kiều Nhi	5.534.407
+ Cơ sở Ngọc Yến	1.165.993
+ DNTN Minh Tuấn	13.540.450
+ Froconsur	110.894.513

Tổng cộng

312.119.636

110.894.513

Ghi chú:

Giá trị khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo như hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 do Bộ Tài Chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

3. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		2.313.222
- Nguyên liệu, vật liệu	30.952.652.203	31.913.405.612
- Công cụ, dụng cụ	103.827.045	77.279.877
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.468.206.442	24.928.135.108
- Thành phẩm	35.819.827.863	13.404.620.205
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Tổng cộng	82.344.513.553	70.325.754.024
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho:	82.344.513.553	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp các khoản nợ: (Thế chấp, cầm cố vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bến Tre)	82.344.513.553	
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	Không phát sinh	

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
4.1. Tạm ứng	69.085.490	220.285.000
Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng của Tập đoàn tại ngày 30/09/2009 như sau:		
Trong đó:		
+ Nguyễn Văn Ly	40.000.000	
+ Lê Đình Trãi	16.000.000	
+ Các đối tượng khác	13.085.490	
Tổng cộng	69.085.490	
4.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	534.630.000	135.000.000
Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 30/09/2009 như sau:		
Trong đó:		
+ Ngân hàng Eximbank - CN Hòa Bình	409.630.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

+ Công ty CP XNK Y tế Domesco	75.000.000
+ CN Công ty CP Docimexco - Docifish	50.000.000

Tổng cộng	534.630.000
------------------	--------------------

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
5.1 Phải thu dài hạn khách hàng	1.023.750.000	2.179.824.000

Chi tiết số dư khoản mục phải thu dài hạn khách hàng tại ngày 30/09/2009 là:

Trong đó:

+ Nguyễn Hoàng Tuấn	1.023.750.000
Tổng cộng	1.023.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	16.006.361.272	35.259.702.167	3.296.839.497	267.385.326		54.830.288.262
2. Số tăng trong kỳ	100.171.302	8.753.974.188	872.734.476	199.406.566	-	9.926.286.532
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ		8.753.974.188	872.734.476	199.406.566		9.826.115.230
- Đầu tư XDCB hoàn thành	100.171.302					100.171.302
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	757.907.995	349.967.086	-	-	1.107.875.081
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán		727.453.810	349.967.086			1.077.420.896
- Giảm khác		30.454.185				30.454.185
4. Số dư cuối kỳ	16.106.532.574	43.255.768.360	3.819.606.887	466.791.892	-	63.648.699.713
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.423.842.397	11.506.744.533	1.070.552.988	128.821.910		16.129.961.828
2. Khấu hao trong kỳ	1.045.579.827	3.000.652.584	212.249.990	44.991.001	-	4.303.473.402
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.045.579.827	3.000.652.584	212.249.990	44.991.001		4.303.473.402
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	436.224.028	186.649.114	-	-	622.873.142
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán		436.224.028	186.649.114			622.873.142
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	4.469.422.224	14.071.173.089	1.096.153.864	173.812.911	-	19.810.562.088
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	12.582.518.875	23.752.957.634	2.226.286.509	138.563.416	-	38.700.326.434
2. Tại ngày cuối kỳ	11.637.110.350	29.184.595.271	2.723.453.023	292.978.981	-	43.838.137.625

Ghi chú:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.529.092.260 VND

Giá trị tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay: 43.838.137.625 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm					18.685.830	18.685.830
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	82.602.450	-	82.602.450
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ				82.602.450		82.602.450
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	18.685.830	101.288.280
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm					14.014.373	14.014.373
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	7.383.988	2.802.879	10.186.867
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ				7.383.988	2.802.879	10.186.867
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.383.988	16.817.252	24.201.240
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	4.671.457	4.671.457
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	75.218.462	1.868.578	77.087.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	18.826.553.393	16.209.878.238
<i>Trong đó những công trình, hạng mục lớn gồm:</i>		
+ Nhà máy giấy Giao Long	18.826.553.393	16.209.878.238
- Mua sắm tài sản cố định (Nhà máy giấy Giao Long)	99.791.116.093	59.800.289.800
- Sửa chữa lớn tài sản cố định (chi phí gia cố bờ ao)	344.378.248	
Tổng cộng	118.962.047.734	76.010.168.038

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

7.1 Công ty con

Chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty đến ngày 30/09/2009 như sau:

Tên công ty con	Ngày mua (*)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	02/8/2008	81,53%	81,53%	44.415.151.900	Nuôi trồng thủy sản; thu mua, chế biến thủy sản; kinh doanh xuất khẩu hàng nông sản và vật tư thiết bị hàng hóa phục vụ ngành thủy sản.

(Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Bến Tre)

(*) Ngày ngày thành lập doanh nghiệp hoặc ngày trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi thực hiện thay đổi chủ sở hữu của các công ty.

(**) Trong Quý III năm 2009, Số lượng cổ phiếu công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre phát hành cho công ty mẹ nắm giữ trong kỳ là 380.025 cổ phiếu và tỷ lệ vốn góp tại công ty con của công ty mẹ cuối kỳ là 81,53%

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
7.2 Đầu tư dài hạn khác	7.380.000.000	7.380.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư cổ phiếu	7.380.000.000	7.380.000.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần Thú y Cai Lậy Tiền Giang	80.000.000	80.000.000
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản MeKong	7.300.000.000	7.300.000.000
- Đầu tư trái phiếu (Trái phiếu chính phủ)		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	7.380.000.000	7.380.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

		Đơn vị tính: VND	
		30/09/2009	01/01/2009
		VND	VND
7.3 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		1.800.000.000	3.650.000.000
Trong đó:			
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản MeKong		1.800.000.000	3.650.000.000
Tổng cộng		1.800.000.000	3.650.000.000
8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC			
		30/09/2009	01/01/2009
		VND	VND
8.1 Chi phí trả trước dài hạn			
Trong đó:			
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;		16.666.664	762.142.551
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		786.546.404	941.763.900
- Giá trị tài sản không đủ ghi nhận TSCĐ		194.890.624	91.474.351
- Chi phí đào ao, thuê đất		16.949.979.278	16.287.777.985
- Chi phí gia cố ao		585.229.518	767.740.792
- Chi phí trả trước thuê tài sản, mua bảo hiểm		18.706.531	362.924.595
Tổng cộng		18.552.019.019	19.213.824.174
9. NỢ NGẮN HẠN			
		30/09/2009	01/01/2009
		VND	VND
9.1 Vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn (*)		91.925.866.587	59.204.742.794
- Vay dài hạn đến hạn trả			
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả			
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả			
Tổng cộng		91.925.866.587	59.204.742.794
Ghi chú:			
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2009 như sau:			
Trong đó:			
+ NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tỉnh Bến Tre		89.561.336.587	
+ NH Eximbank - CN Hòa Bình Tp.HCM		2.364.530.000	
Tổng cộng		91.925.866.587	

a) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tỉnh Bến Tre tại ngày 30/09/2009 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/2008/HĐ	12 tháng	Theo thời kỳ	83 tỷ đồng		55.985.250.081	Thế chấp tài sản
02/2009/HĐ	12 tháng	Theo thời kỳ	36 tỷ đồng		33.576.086.506	Thế chấp tài sản
Tổng cộng				-	89.561.336.587	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Eximbank - CN Hòa Bình Tp.HCM tại ngày 30/09/2009 như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
1007LAV200901065	12 tháng	Theo thời kỳ	10 tỷ đồng		2.364.530.000	
Tổng cộng				-	2.364.530.000	

9.2 Phải trả người bán

30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
39.144.602.338	28.826.741.778

Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 30/09/2009 là:

Trong đó:

+ DNTN Thành Hưng	13.954.635.365
+ Công ty Dongxing Xingyue Trading	6.907.387.436
+ Công ty TNHH Điện Thương Mại Hiệp Tín	1.948.516.294
+ Nguyễn Thị Kim Loan	1.448.120.000
+ Công ty TNHH TM & KT Nguyễn Đức Thịnh	1.363.989.248
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp Mỹ Việt	1.106.614.503
+ Công ty TNHH SX TM CK Quảng Liên Hưng	764.588.400
+ Fusheng (Vietnam) Industrial Company Limited	647.058.766
+ Công ty STec Corporation Australia	538.518.400
+ Công ty TNHH Harvest	530.113.500
+ Nguyễn Văn Hùng	2.983.768.255
+ Các đối tượng khác	6.951.292.171

Tổng cộng

39.144.602.338

9.3 Người mua trả trước

30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
172.716.630	285.602.725

Chi tiết số dư khoản mục Người mua trả trước tại ngày 30/09/2009 là:

Trong đó:

+ Complex Brasov	149.242.977
+ Valhmo bog	22.453.200
+ Các đối tượng khác	1.020.453
Tổng cộng	172.716.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

9.4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
9.4.1 Thuế phải nộp nhà nước	1.748.883.315	1.948.493.150
- Thuế GTGT	8.970.192	1.526.373.818
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu	8.154.720	
- Thuế TNDN	1.643.853.845	
- Thuế tài nguyên		369.642.469
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	67.914.473	18.824.016
- Các loại thuế khác	19.990.085	33.652.847
+ Thuế thu nhập cá nhân	19.990.085	33.652.847
+ Các loại thuế khác		
9.4.2 Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	1.748.883.315	1.948.493.150

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9.5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- BHXH, BHYT	521.663.952	35.169.390
- KPCĐ	51.304.064	40.222.202
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.834.959.580	1.867.387.289
Tổng cộng	2.407.927.596	1.942.778.881

(*) Chi tiết số dư khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/09/2009 là:

Trong đó:

+ Công ty TNHH Minh Phát (Tiền ký quỹ đấu thầu xây dựng)	1.366.360.283
+ Nguyễn Thị Dân Út	216.000.000
+ Các đối tượng khác	252.599.297
Cộng	1.834.959.580

10. NỢ DÀI HẠN

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
10.1 Phải trả dài hạn người bán	5.931.663.200	-

Chi tiết số dư khoản mục phải trả dài hạn người bán dài hạn tại ngày 30/09/2009 như sau:

Trong đó:

+ Nanhai Dong Fang Carton Machinery Industry Co.LTD	5.931.663.200
Tổng cộng	5.931.663.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2009

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2009	01/01/2009
	VND	VND
10.2 Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	77.415.232.174	60.639.623.808
Trong đó:		
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre	77.415.232.174	60.639.623.808
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	77.415.232.174	60.639.623.808

Ghi chú:

a. Chi tiết số dư khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30/09/2009 như sau:

Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức tín dụng	Số dư (USD)	Số dư VND hay quy đổi ra VND	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/2007HĐTD	Theo thời kỳ	84 tháng	108 tỷ đồng	1.730.533,00	29.457.001.731	Thế chấp tài sản
01/2007HĐTD	Theo thời kỳ	85 tháng	108 tỷ đồng		43.779.888.590	Thế chấp tài sản
01/2005/HĐTD	Theo thời kỳ	48 tháng	4,7 tỷ đồng		98.972.547	Thế chấp tài sản
01/2008/HĐTD	Theo thời kỳ	60 tháng	11,8 tỷ đồng		4.079.369.306	Thế chấp tài sản
Tổng cộng				1.730.533,00	77.415.232.174	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm	80.000.000.000	55.015.616.000	214.396.322	1.454.195.135	230.431.423	-	(202.962.894)	339.191.716
- Tăng trong kỳ (9 tháng đầu năm 2009)	-	-	340.404.712	967.000.000	-	-	340.429.951	11.426.648.583
Trong đó:								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								11.375.132.742
- Trích từ lợi nhuận năm trước				967.000.000			325.736.303	
- Tăng khác			340.404.712				14.693.648	51.515.841
- Giảm trong kỳ (9 tháng đầu năm 2009)	-	-	173.541.372	-	-	-	492.159.490	1.625.641.479
Trong đó:								
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-		1.292.736.303
. Quỹ Đầu tư phát triển								967.000.000
. Quỹ Dự phòng tài chính								-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi								325.736.303
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-
. Nguồn vốn kinh doanh								-
- Giảm khác			173.541.372				492.159.490	332.905.176
- Số dư tại ngày 30/09/2009	80.000.000.000	55.015.616.000	381.259.662	2.421.195.135	230.431.423	-	(354.692.433)	10.140.198.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2009		Tại ngày 01/01/2009	
	Vốn cổ phần thưởng	Tỷ lệ %	Vốn cổ phần thưởng	Tỷ lệ %
- Vốn đầu tư của Nhà nước	1.424.000.000	1,78%	1.424.000.000	1,78%
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	78.576.000.000	98,22%	78.576.000.000	98,22%
- Thặng dư vốn cổ phần				
- Cổ phiếu ngân quỹ (*)				
Cộng	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/09/2009 là: Không có

11.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Quý III năm 2009

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000
Trong đó:	
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	

11.4. Cổ phiếu

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

11.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.421.195.135	1.454.195.135
- Quỹ dự phòng tài chính	230.431.423	230.431.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(354.692.433)	(202.962.894)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

11.5.1 Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

11.5.2 Quỹ đầu tư phát triển

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

11.5.3 Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

11.5.4 Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

12. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/09/2009 VND	01/01/2009 VND
- Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	7.388.050.000	5.792.700.000
+ Tại công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre	7.388.050.000	5.792.700.000
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(8.158.547)	(167.396.768)
+ Tại công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre	(8.158.547)	(167.396.768)
Tổng cộng	7.379.891.453	5.625.303.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2009

Đơn vị tính: VND

13. DOANH THU

Quý III năm 2009
VND

Chỉ tiêu

13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu	73.239.372.112
+ Doanh thu bán thành phẩm	72.365.521.939
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.289.258
+ Doanh thu hoạt động thương mại	692.560.915
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-
+ Chiết khấu thương mại	-
+ Giảm giá hàng bán	-
+ Hàng bán bị trả lại	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-
+ Thuế TTĐB	-
+ Thuế xuất khẩu	-
- Doanh thu thuần	73.239.372.112
<i>Trong đó:</i>	
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	72.365.521.939
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	181.289.258
+ Doanh thu hoạt động thương mại	692.560.915

13.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.394.271.718
- Lãi tiền cho vay	15.543.995
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.225.283
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	83.032.036
- Lãi từ việc khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán HĐKT	242.470.404
- Lãi từ hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	1.850.000.000

13.3. Thu nhập khác

- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	292.131.924
- Thu nhập khác	285.714.286
	6.417.638

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý III năm 2009
VND

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	57.638.271.997
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	599.890.478
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	

Tổng cộng

58.238.162.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2009

15. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Quý III năm 2009
VND

- Chi phí nhân viên bán hàng	130.997.486
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	683.538.429
- Chi phí khấu hao TSCĐ	68.632.690
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.105.931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.782.386.952
- Chi phí bằng tiền khác	482.351.732
Tổng cộng	5.150.013.220

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý III năm 2009
VND

- Chi phí nhân viên quản lý	646.443.950
- Chi phí vật liệu quản lý	28.843.199
- Chi phí đồ dùng văn phòng	144.210.396
- Chi phí khấu hao TSCĐ	134.769.190
- Thuế, phí, lệ phí	31.876.305
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.805.321
- Chi phí bằng tiền khác	659.423.100
- Chi phí khác (phân bổ lợi thế thương mại)	292.726.827
Tổng cộng	2.050.098.288

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý III năm 2009
VND

- Chi phí lãi vay	1.556.174.800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.361.368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Tổng cộng	1.580.536.168

18. CHI PHÍ KHÁC

Quý III năm 2009
VND

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	291.229.782
- Chi phí khác	24.344.429
Tổng cộng	315.574.211

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý III năm 2009
VND

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	833.215.897
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	
Tổng cộng	833.215.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III năm 2009

Ghi chú:

a. Theo như quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNDN Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre (công ty con) phải nộp được ưu đãi như sau:

- Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại công ty con không phát sinh trong kỳ do: công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre đang trong thời gian được miễn thuế TNDN.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại công ty mẹ phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

Chỉ tiêu	Quý III năm 2009 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.069.602.161
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	7.069.602.161
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	833.215.897
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.236.386.264

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý III năm 2009 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.366.345.278
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.366.345.278
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	921

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Quý III năm 2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.978.774.421
- Chi phí nhân công	3.941.018.637
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.077.888.464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.699.599.865
- Chi phí khác bằng tiền	1.111.143.419
Tổng cộng	64.808.424.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý III năm 2009*

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, Ngày 17 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trâm

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo